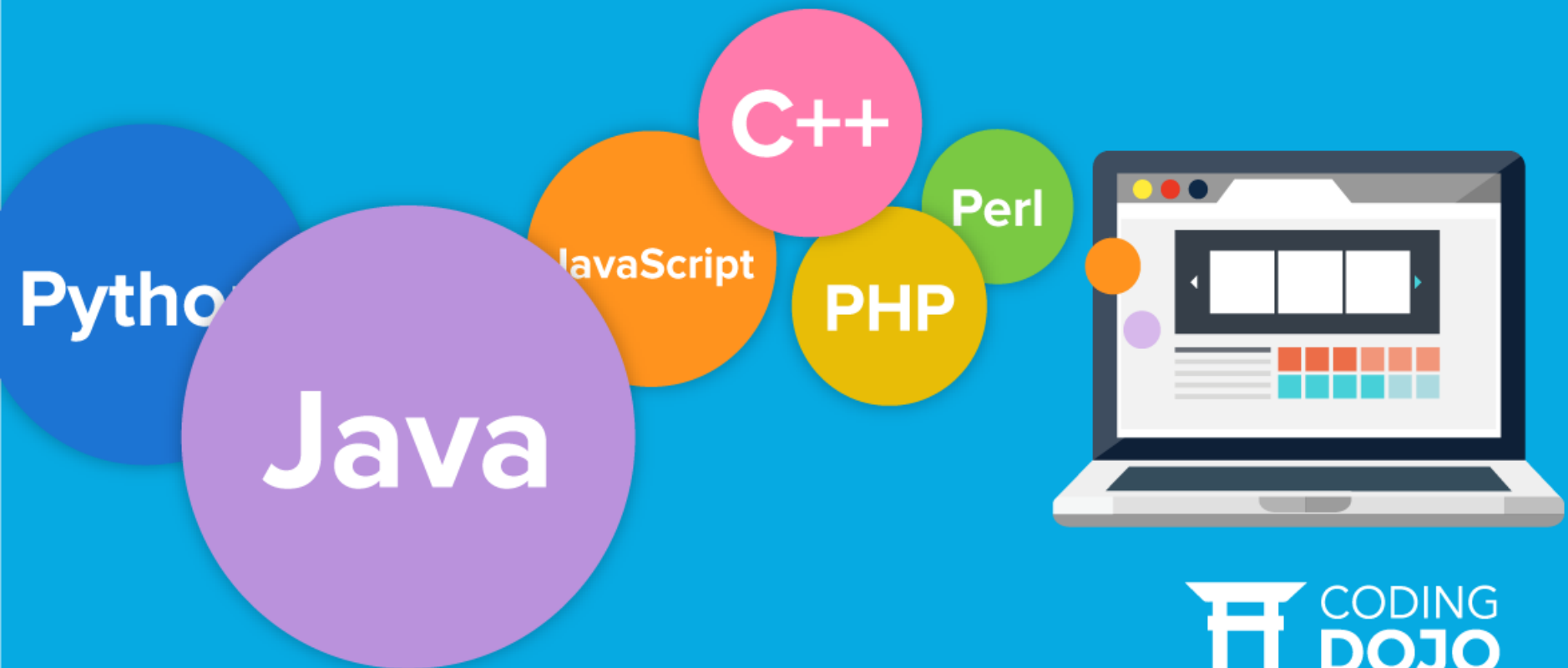


CSS – Cascading Style Sheets



Nội dung



CSS - Cascading Style Sheet

1

GIỚI THIỆU CSS




CSS – Cascading Style Sheet

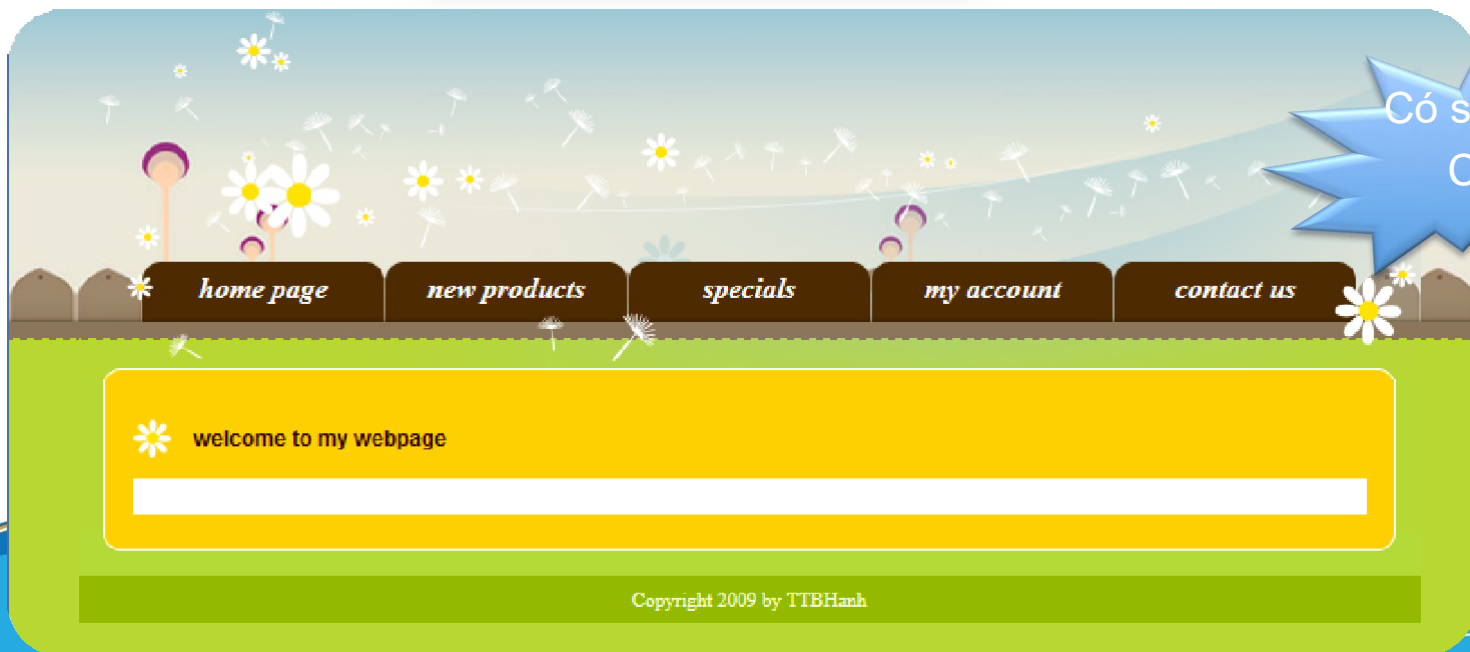
CSS – Ví dụ



[home page](#)
[new products](#)
[specials](#)
[my account](#)
[contact us](#)

 welcome to my webpage
Copyright 2009 by TTBHanh

Không sử dụng
CSS



Có sử dụng
CSS

Giới thiệu CSS



- £ Cascading Style Sheet
- £ Ngôn ngữ mô tả cách thức hiển thị các nội dung trên trang web
- £ Tách biệt thành phần nội dung (HTML) và cách thức hiển thị (Style)
- £ Có thể áp dụng cho từng trang hoặc cả site nhanh chóng (Cascading)



£ Kiểu 1

```
<tag style =
  "property1:value1;
  property2:value2;
  .....
  propertyN:valueN;">...</tag>
```

Ví dụ:

```
<h1 style="
  color : blue;
  font-family : Arial;" > DHKHTN </h1>
```

£ Kiểu 2

```
SelectorName {
  property1:value1;
  property2:value2;
  .....
  propertyN:valueN;}
<tag class = "SelectorName">
  .....
</tag>
```

Ví dụ:

```
.TieuDe1 {
  color: red;
  font-family: Verdana, sans-serif; }
<h1 class="TieuDe1"> DHKHTN </h1>
```



- £ Giống Ghi chú trong C++
- £ Sử dụng `/*Ghi chú*/`

£ Ví dụ :

```
SelectorName {  
property1:value1;    /*Ghi chú 1*/  
property2:value2;    /*Ghi chú 2*/  
.....  
propertyN:valueN; }
```



PHÂN LOẠI CSS



CSS – Cascading Style Sheet



Phân loại CSS



1. **Inline Style Sheet** (Nhúng CSS vào tag HTML)
2. **Internal Style Sheet** (Nhúng CSS vào trang web)
3. **Linking Style Sheet** (Liên kết CSS với trang web)



Inline Style Sheet



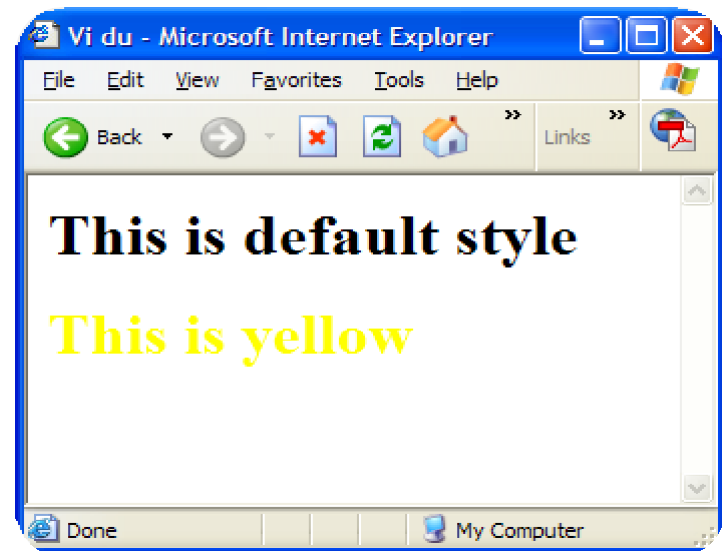
£ Định nghĩa style trong thuộc tính style của từng thẻ HTML.

```
<tag style = "property1:value1;...propertyN:valueN;">
... </tag>
```

£ Chỉ ảnh hưởng trong phạm vi của thẻ

£ Ví dụ:

```
<H1 STYLE="color: yellow">
    This is yellow
</H1>
```



Internal Style Sheet



- £ Còn gọi là Embedding Style Sheet
- £ Định nghĩa <style> nhúng trong thẻ <head> của trang HTML
- £ Có khả năng ảnh hưởng trong phạm vi của trang HTML

```
<head>
  <style type="text/css" media="all | print | screen" >
    <!--
      SelectorName {
        property1:value1;
        property2:value2;
        .....
        propertyN:valueN;}
    -->
  </style>
</head>
```

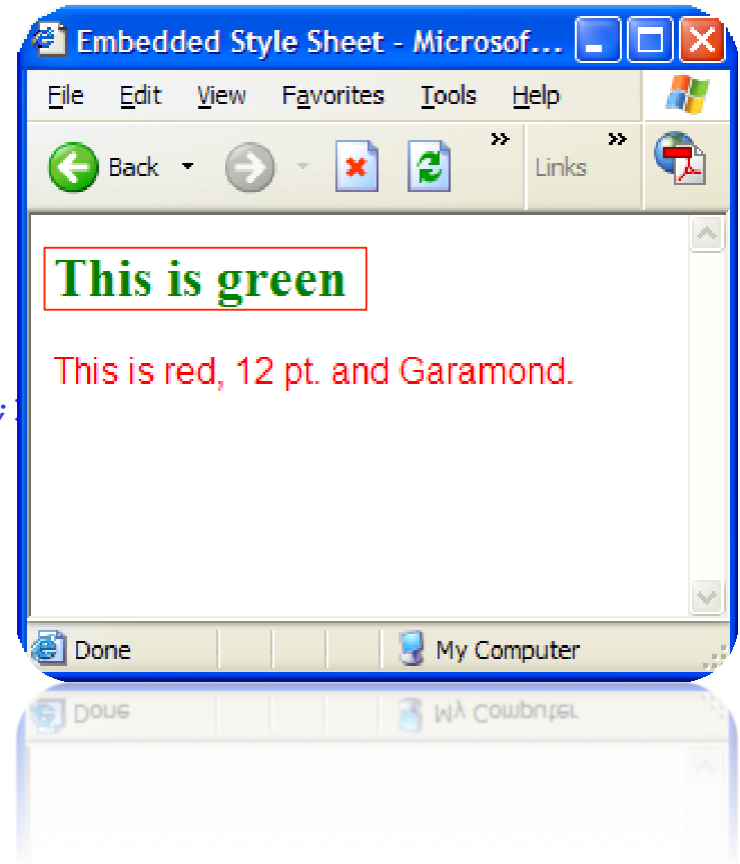
Internal Style Sheet – Ví dụ



```
<HTML>
<HEAD>
  <TITLE>
    Embedded Style Sheet
  </TITLE>

  <STYLE TYPE="text/css">
    <!--
      P {color: red;
        font-size: 12pt;
        font-family: Arial;}
      H2 {color: green;}
    -->
  </STYLE>
</HEAD>
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">
  <H2>This is green</H2>
  <P>This is red, 12 pt. and
    Garamond.</P>

</BODY>
</HTML>
```



Linking Style Sheet



- £ Còn được gọi là External Style Sheet
- £ Định nghĩa style trong file có phần mở rộng là *.CSS
- £ Có khả năng ảnh hưởng trong phạm vi nhiều trang HTML có liên kết tới nó

```
<head>  
  <link rel="stylesheet" href="URL" type="text/css">  
</head>
```

- £ Trang HTML : Liên kết bằng tag style với @import url. Cú pháp

```
<head>  
<style type="text/css" media="all | print | screen" >  
  @import url(URL);  
</style>  
</head>
```

Linking Style Sheet – Ví dụ

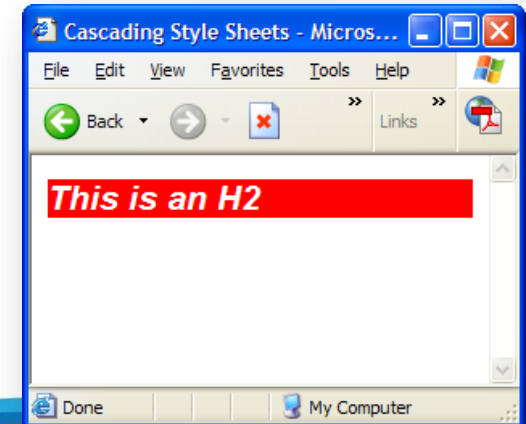


Trong tập tin **MyStyle.CSS**

```
H2
{
    FONT-WEIGHT: bold;
    FONT-SIZE: 16pt;
    COLOR: white;
    FONT-STYLE: italic;
    FONT-FAMILY: Arial;
    BACKGROUND-COLOR: red;
}
```

Trong trang Web : **demo.htm**

```
<html>
<head>
    <title>Cass.....</title>
    <link HREF="MyStyle.css"
        REL="stylesheet" >
</head>
<body>
    <h2>This is an H2 </h2>
</body>
</html>
```





SELECTOR TRONG CSS



CSS – Cascading Style Sheet



- £ Là tên 1 style tương ứng với một thành phần được áp dụng định dạng
- £ Các dạng selectors
 - HTML element selectors
 - Class selectors
 - ID selectors
 - Pseudo selectors
 - ...

Ví dụ:

```
.TieuDel {  
  color: red;  
  font-family: Verdana, sans-serif; }  
  
<h1 class="TieuDel"> DHKHTN </h1>
```


Selector trong CSS



Loại	Selector	Ý nghĩa
Universal	\$("*")	Chọn tất cả các thẻ
Element	div	<div>
#id	#itemid	Thẻ có id="itemid"
.class	.class	Các thẻ có thuộc tính class="class"
Element . class	div .class	Các thẻ <div> có thuộc tính class="class"
Grouping	div, span	Thẻ <div> và
Contextual	div span	Thẻ lồng trong thẻ <div>
Pseudo Class Pseudo Element	a:hover div:first-letter	
Child & adjacent sibling	div > span div + span	Thẻ span có thẻ cha là <div> Thẻ có thẻ đứng trước là <div>
Attribute	a[attr] a[attr='x'] a[class~='x'] a[lang='en']	Thẻ <a> có thuộc tính "attr" Thẻ <a> có thuộc tính "attr" có giá trị 'x' Thẻ <a> có thuộc tính "class" là danh sách có chứa giá trị 'x' Thẻ <a> có thuộc tính "lang" bắt đầu với giá trị 'en'



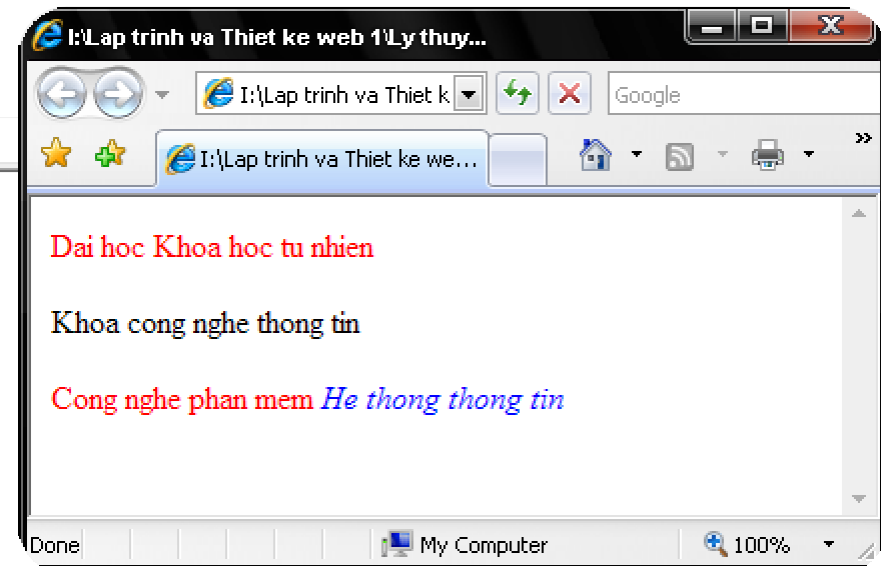
- £ Có hiệu ứng trên tất cả element cùng loại tag
- £ Cú pháp: `tag { attribute:value; }`
- £ Ví dụ

```

<html>
<head>
  <style type="text/css">
    p {color:red}
    Em {color:blue}
  </style>
</head>
<body>
  <p> Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </p>

  <div>Khoa cong nghe thong tin</div>

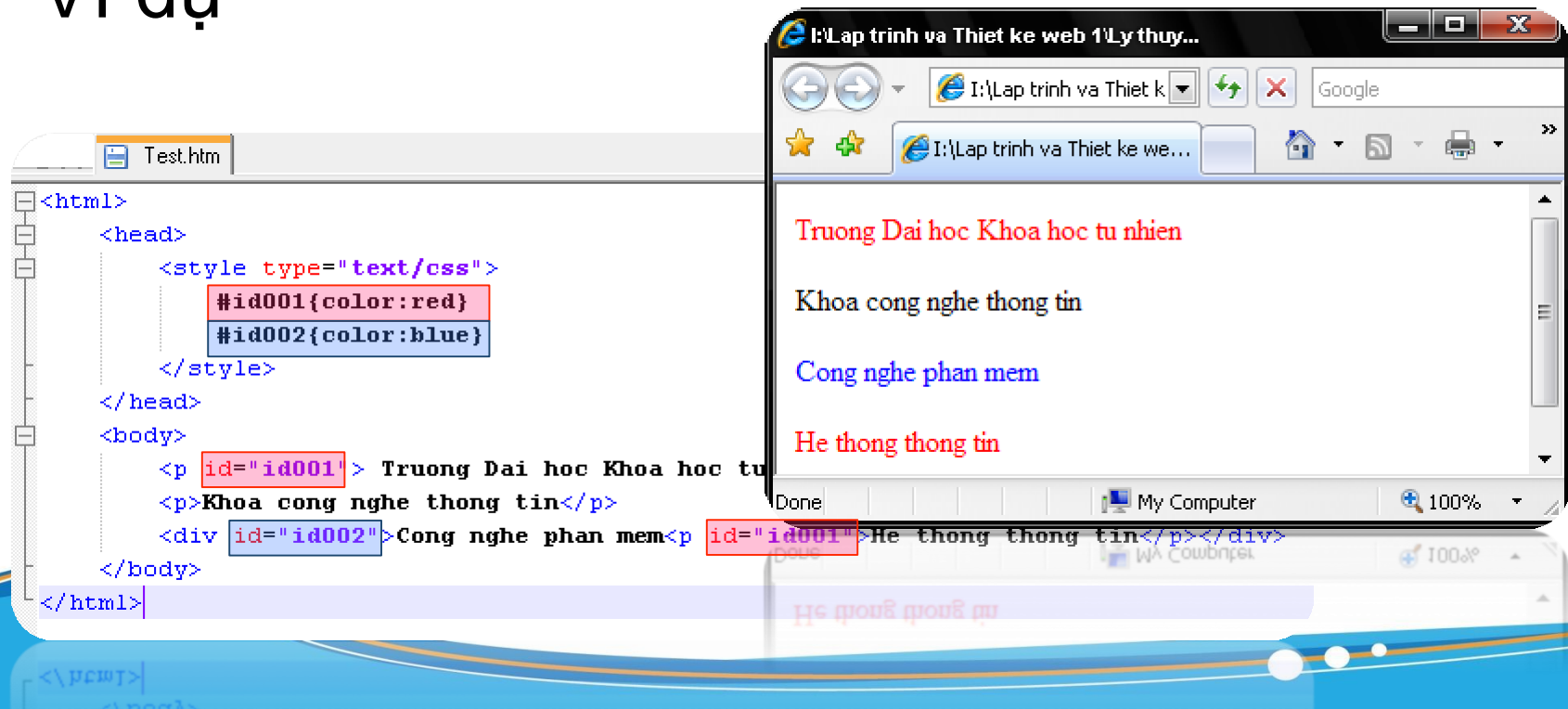
  <p> Cong nghe phan mem <em> He thong thong tin </em> </p>
</body>
</html>
  
```



Selector trong CSS – ID rules



- £ Có hiệu ứng duy nhất trên một element có đúng giá trị **id**
- £ Cú pháp: `#id {attribute : value;}`
- £ Ví dụ

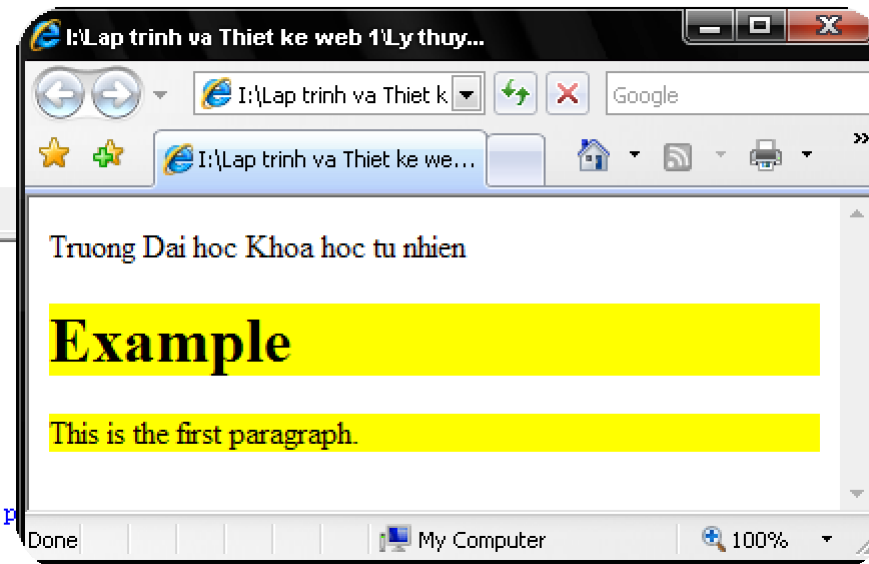




- £ Có hiệu ứng trên tất cả các loại tag có cùng giá trị thuộc tính **class**
- £ Cú pháp: `.classname { attribute:value; }`
- £ Ví dụ

```

<html>
<head>
  <style type="text/css">
    .veryimportant {background-color: yellow;}
  </style>
</head>
<body>
  <p id="id001"> Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </p>
  <h1 class="veryimportant">Example</h1>
  <p class="veryimportant">This is the first paragraph.</p>
</body>
</html>
  
```

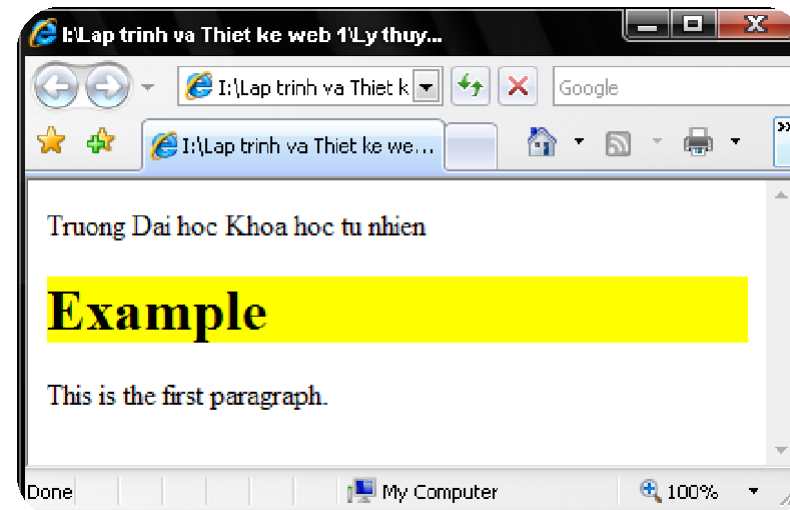


Selector trong CSS – Kết hợp Element và Class



£ Ví dụ

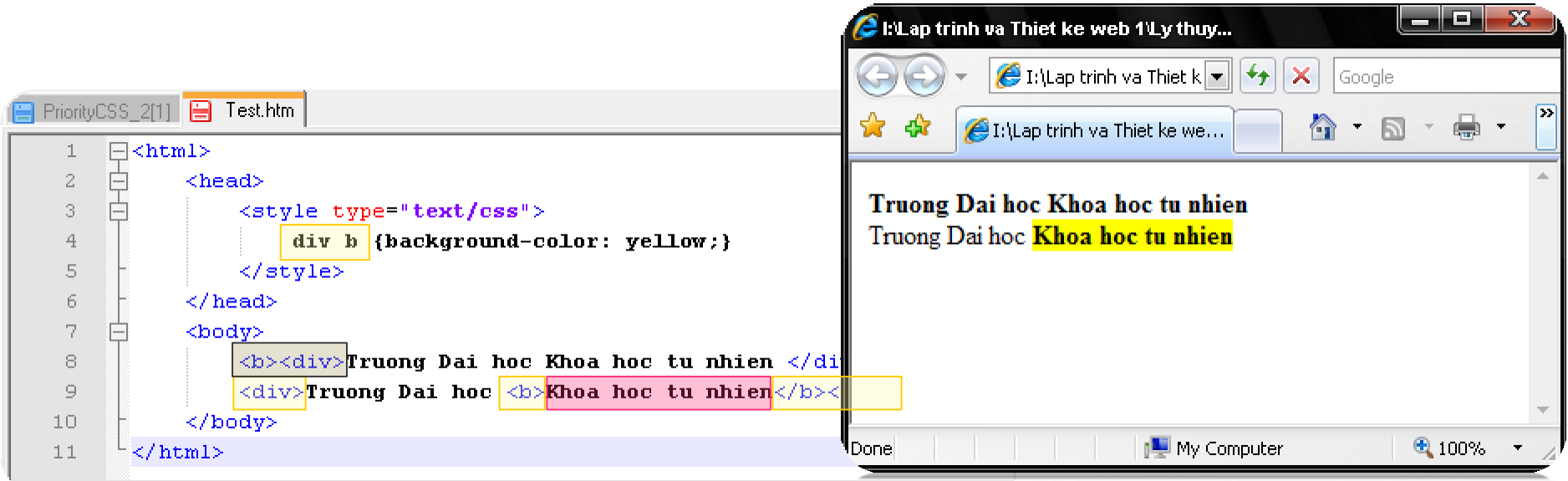
```
<html>
<head>
  <style type="text/css">
    h1.veryimportant {background-color: yellow;}
  </style>
</head>
<body>
  <p id="id001"> Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </p>
  <h1 class="veryimportant">Example</h1>
  <p class="veryimportant">This is the first paragraph.</p>
</body>
</html>
```



Selector trong CSS - Contextual Selection



- £ Định dạng được áp dụng cho nội dung trong chuỗi tag theo đúng thứ tự
- £ Cú pháp: `selector1 selector2 ... {}`
- £ Ví dụ

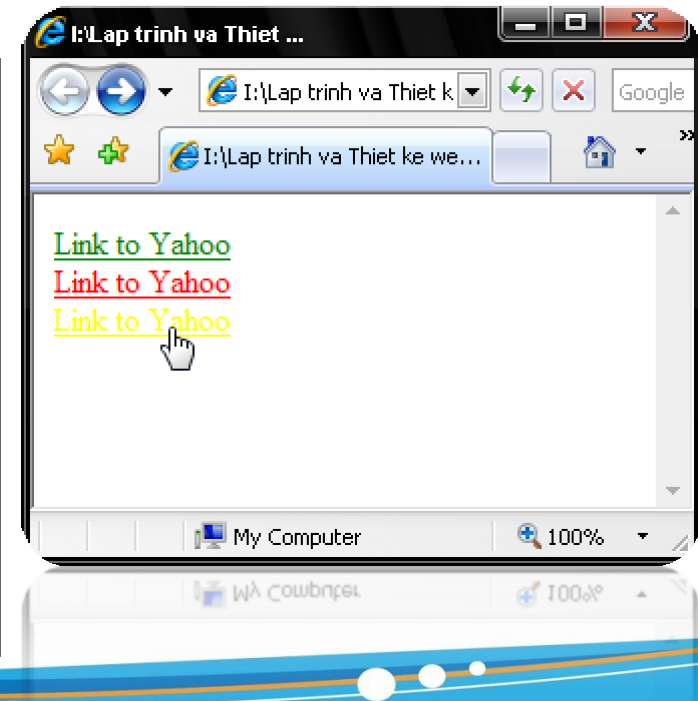


Selector trong CSS – Pseudo Class



- £ Định dạng dựa vào trạng thái của liên kết, sự kiện chuột
- £ `tag:link`, `tag:visited`, `tag:active`, `tag:hover`

```
PriorityCSS_2[1] Test.htm
1 <html>
2   <head>
3     <style type="text/css">
4       a:link {color:red}
5       a:visited {color:green}
6       a:active {color:yellow}
7     </style>
8   </head>
9   <body>
10    <a href="http://www.yahoo.com">Link to Yahoo</a>
11    <br>
12    <a href="http://www.google.com">Link to Yahoo</a>
13    <br>
14    <a href="http://www.msn.com">Link to Yahoo</a>
15    <br>
16  </body>
17 </html>
```



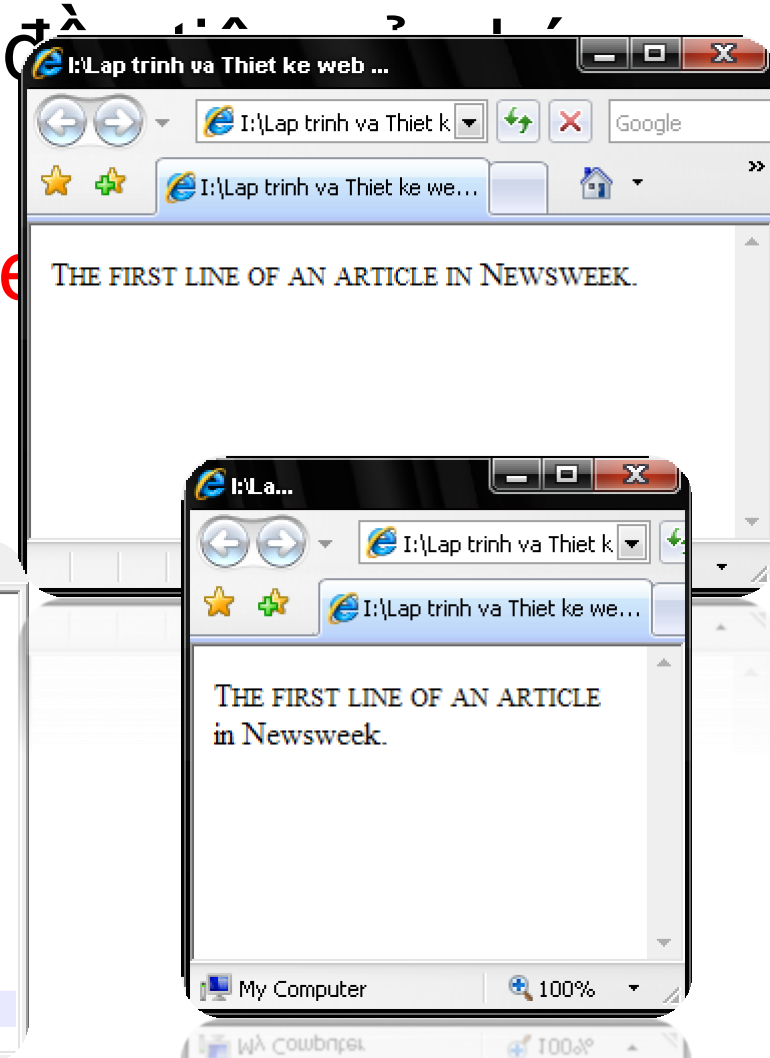
Selector trong CSS – Pseudo Element



- £ Định dạng dựa vào vị trí đặc biệt, của dòng văn bản
- £ **tag:first-letter, tag:first-line**

```

1 <html>
2   <head>
3     <style type="text/css">
4       div:first-line { font-variant: small-caps }
5     </style>
6   </head>
7   <body>
8
9     <div>The first line of an article in Newsweek.</div>
10
11   </body>
12 </html>
  
```

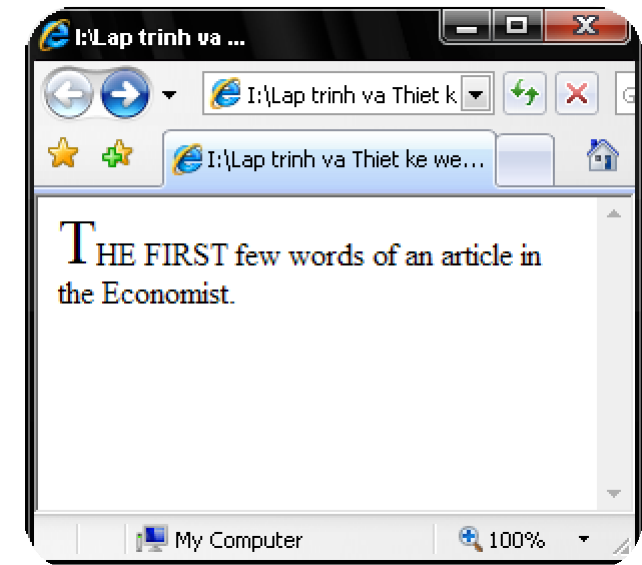


Selector trong CSS – Pseudo Element



```

1 <html>
2   <head>
3     <style type="text/css">
4       P {font-size: 12pt; line-height: 12pt }
5       P:first-letter {font-size: 200%; float: left }
6       SPAN {text-transform: uppercase }
7     </style>
8   </head>
9   <body>
10
11     <P>
12       <SPAN>
13         <P>T</P>he first
14       </SPAN>
15       few words of an article in the Economist.
16     </P>
17
18   </body>
19 </html>
  
```





ĐỘ ƯU TIÊN

CSS

CSS – Cascading Style Sheet



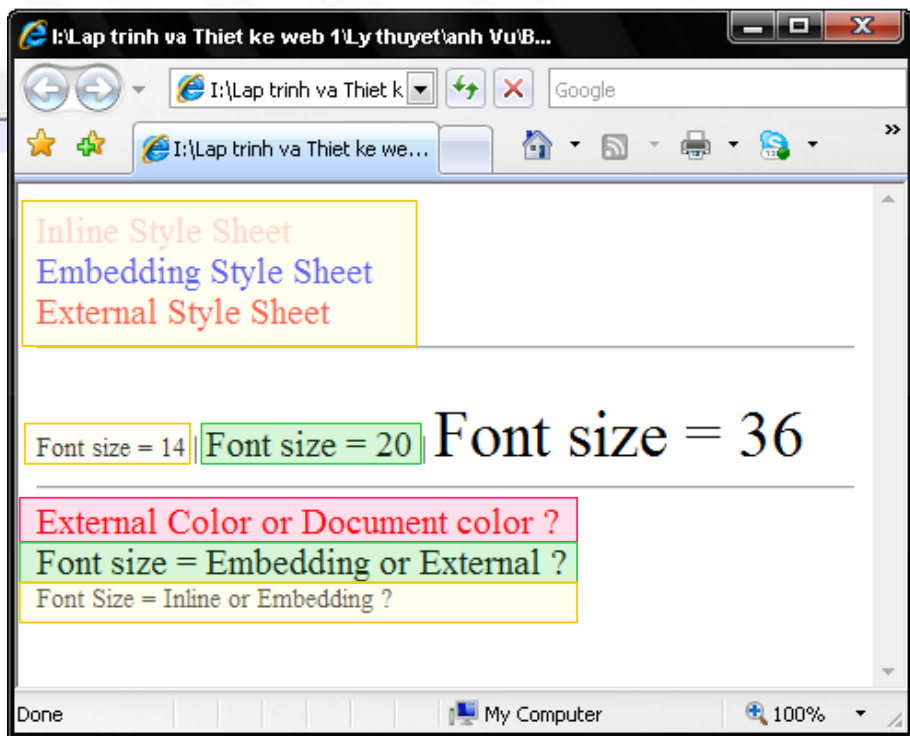
£ Thứ tự ưu tiên áp dụng định dạng khi sử dụng các loại CSS (độ ưu tiên giảm dần) :

1. Inline Style Sheet
2. Internal & Import Style Sheet
3. Linking Style Sheet
4. Browser Default



```
PriorityCSS.css
1 .MyExColor {
2   Color : Red;
3 }
4
5 div{
6   font-size:36px;
7 }

PriorityCSS.htm
1 <html>
2 <head>
3   <link rel="stylesheet" href="PriorityCSS.css" />
4
5   <style type="text/css">
6     .MyEmColor{
7       color:blue;
8     }
9     div{
10      font-size:20px;
11    }
12  </style>
13 </head>
14
15 <body>
16   <div style="color:pink"> Inline Style Sheet </div>
17   <div class="MyEmColor"> Embedding Style Sheet </div>
18   <div class="MyExColor"> External Style Sheet </div>
19   <hr>
20   <p>
21     <font style="font-size:14px">Font size = 14 </font> |
22     <font style="font-size:20px">Font size = 20 </font> |
23     <font style="font-size:36px">Font size = 36</font>
24   <hr>
25   <div style="color:blue">
26     <div class="MyExColor"> External Color or Document color ? </div>
27   </div>
28
29   <div> Font size = Embedding or External ? </div>
30   <div style="font-size:14px"> Font Size = Inline or Embedding ? </div>
31 </body>
32 </html>
```





£ Tính trọng số ưu tiên ABCD

- ❑ A = số định nghĩa style
- ❑ B = số ID có trong selector
- ❑ C = số thuộc tính (attribute), class và pseudo class có trong selector
- ❑ D = số thẻ (element) và pseudo element có trong selector

Độ ưu tiên của Selector – Ví dụ



```
<body>
  <article>
    <p>This is <span id="red">paragraph</span>.</p>
  </article>
</body>
```

[style.css]

```
article p span{
  color: blue;
}
#red{
  color: red;
}
```



	A (style)	B (ID)	C (class, pseudo class & attribute)	D (element & pseudo element)	ABCD
article p span	0	0	0	3	0003
#red	0	1	0	0	0100

Độ ưu tiên của Selector – Ví dụ (tt)

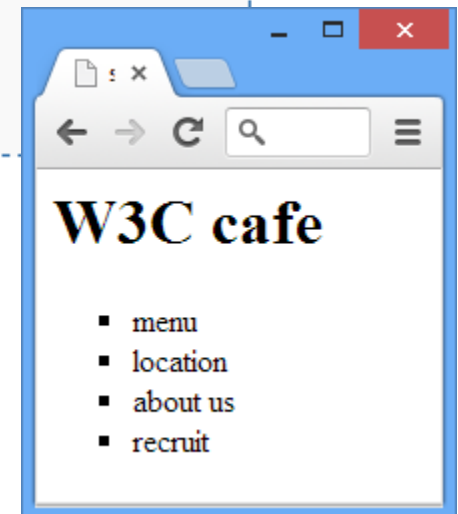


[index.html]

```
<body>
<div id="wrapper">
  <header id="top">
    <h1>W3C cafe</h1>
    <div id="hright">
      <nav>
        <ul id="gnavi">
          <li>menu</li>
          <li>location</li>
          <li>about us</li>
          <li>recruit</li>
        </ul>
      </nav>
    </div>
  </header>
</div>
</body>
```

[style.css]

```
#wrapper header div nav #gnavi{
  list-style-type: none;
}
#top #hright #gnavi{
  list-style-type: square;
}
```



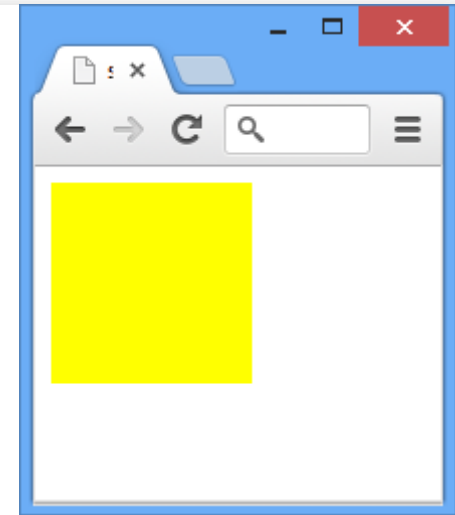
	A (style)	B (ID)	C (class, pseudo class & attribute)	D (element & pseudo element)	ABCD
#wrapper header div nav #gnavi	0	2	0	3	0203
#top #hright #gnavi	0	3	0	0	0300



	A (style)	B (ID)	C (pseudo class & attribute, class)	D (element & pseudo element)	ABCD
* {}	0	0	0	0	0000
li {}	0	0	0	1	0001
li:first-line {}	0	0	0	2	0002
ul li {}	0	0	0	2	0002
ul ol li.red {}	0	0	1	3	0013
li.red.level {}	0	0	2	1	0021
#x34y {}	0	1	0	0	0100
style=" "	1	0	0	0	1000



```
<html>
  <head>
    <style>
      div {background-color:blue;}
      .maDiv {background-color:red;}
      .maDiv {background-color:yellow;}
    </style>
  </head>
  <body>
    <div class="maDiv" style="width:100px; height:100px;"></div>
  </body>
</html>
```



!important



```
CSS: #example p {  
    color: blue !important;  
}
```

```
HTML: <div id="example">  
    <p style="color:green;">This paragraph has an inline style</p>  
</div>
```





£ CSS = Cascading Style Sheet

£ 3 loại CSS

□ Inline CSS

i <tag style="attribute:value;">

□ Internal CSS

i <head><style type="text/css">...</style></head>

□ Linking CSS

i <head><link rel="stylesheet" href="url"></head>





£ Selector

- ☐ <Tag>
- ☐ #ID
- ☐ .Class
- ☐ Pseudo Class (a:link, a:visited, a.active, a:hover)

£ Độ ưu tiên

- ☐ Inline > Internal > Linking > Default
- ☐ ABCD
 - | A = count(style)
 - | B = count(ID in selector)
 - | C = count(class, attribute & pseudo class in selector)
 - | D = count(element & pseudo element in selector)
- ☐ !important

